# TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN

# TỔ LỊCH SỬ - ĐỊA LÝ

# ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

# Năm học: 2021-2022

# PHẦN TRẮC NGHIỆM

# ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

**Câu 1.** Vai trò chủ đạo của ngành sản xuất công nghiệp được thể hiện

**A**. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất. **B.** thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

**C.** sản xuất ra nhiều sản phẩm mới. **D.** khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 2.** Nhân tố tự nhiên quan trọng nhất ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp là

**A.** khí hậu. **B.** khoáng sản. **C.** biển. **D.** rừng.

**Câu 3.** Công nghiệp có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của

**A.** các ngành kinh tế. **B.** nông nghiệp.

**C.** giao thông vận tải. **D.** thương mại.

**Câu 4.** Nhân tố nào sau đây giúp ngành công nghiệp phân bố ngày càng hợp lí hơn?

**A.** Dân cư và nguồn lao động. **B.** Thị trường.

**C.** Đường lối chính sách. **D.** Tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**Câu 5.** Nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn địa điểm xây dựng khu công nghiệp là

**A.** tài nguyên thiên nhiên. **B.** vị trí địa lí.

**C.** dân cư và nguồn lao động. **D.** cơ sở hạ tầng.

**Câu 6.** Ngành công nghiệp năng lượng bao gồm những phân ngành nào sau đây?

1. Công nghiệp điện lực, hóa chất và khai thác than.
2. Khai thác dầu khí, công nghiệp luyện kim và cơ khí.
3. Khai thác gỗ, khai thác dầu khí và công nghiệp nhiệt điện.
4. Khai thác than, khai thác dầu khí và công nghiệp điện lực.

**Câu 7.** Dầu mỏ tập trung nhiều nhất ở khu vực nào sau đây?

**A.** Bắc Mĩ. **B.** Châu Âu. **C.** Trung Đông. **D.** Châu Đại Dương.

**Câu 8.** Than là nguồn nhiên liệu quan trọng cho

**A.** nhà máy chế biến thực phẩm. **B.** nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim

**C.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. **D.** nhà máy thủy điện, nhà máy điện hạt nhân.

**Câu 9**. Khoáng sản nào sau đây được coi là “vàng đen” của nhiều quốc gia?

**A.** Than. **B.** Dầu mỏ. **C.** Sắt. **D.** Mangan.

**Câu 10.** Từ dầu mỏ người ta có thể sản xuất ra được nhiều loại

**A.** hóa phẩm, dược phẩm. **B.** hóa phẩm, thực phẩm.

**C.** dược phẩm, thực phẩm. **D.** thực phẩm, mỹ phẩm.

**Câu 11.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm

**A.** thịt, cá hộp và đông lạnh, rau quả sấy.

**B.** dệt - may, chế biến sữa, sành - sứ - thủy tinh.

**C.** nhựa, sành - sứ - thủy tinh, nước giải khát.

**D.** dệt - may, da giày, nhựa, sành - sứ - thủy tinh.

**Câu 12.** Nguyên liệu chủ yếu của công nghiệp thực phẩm là sản phẩm của ngành

**A.** khai thác gỗ, khai thác khoáng sản. **B.** khai thác khoáng sản, thủy sản.

**C.** trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. **D.** khai thác gỗ, chăn nuôi và thủy sản.

**Câu 13.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất là

**A.** điểm công nghiệp. **B.** vùng công nghiệp.

**C.** trung Tâm công nghiệp. **D.** khu công nghiệp tập trung.

**Câu 14.** Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp được hình thành có vai trò

1. nhằm áp dụng có hiệu quả thành tựu KHKT vào sản xuất.
2. nhằm sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên, vật chất và lao động.
3. nhằm hạn chề tối đa các tác hại do hoạt động công nghiệp gây ra.
4. nhằm phân bố hợp lí nguồn lao động giữa miền núi và đồng bằng.

**Câu 15.** Đặc điểm nào sau đây thuộc về khu công nghiệp tập trung?

**A.** Đồng nhất với một điểm dân cư.

**B.** Các xí nghệp, không có mối liên kết nhau.

**C.** Có ranh giới rõ ràng, được đặt nơi có vị trí thuận lợi.

**D.** Gắn liền với đô thị vừa và lớn.

**Câu 16.** Hình thức cơ bản nhất để tiến hành hoạt động công nghiệp là

**A.** vùng công nghiệp. **B.** điểm công nghiệp.

**D.** trung tâm công nghiệp. **C.** khu công nghiệp.

**Câu 17.** Về phương diện quy mô có thể xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn như sau

A. Điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp, vùng công nghiệp.

B. Điểm công nghiệp, vùng công nghiệp, trung tâm công nghiệp, khu công nghiệp.

C. Khu công nghiệp, điểm công nghiệp, vùng công nghiệp, trung tâm công nghiệp.

D. Vùng công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp, điểm công nghiệp.

**Câu 18.** Khu vực có ranh giới rõ ràng, tập trung tương đối nhiều xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao là đặc điểm của

**A.** điểm công nghiệp. **B.** khu công nghiệp.

**C.** trung tâm công nghiệp. **D.** vùng công nghiệp.

**Câu 19.** Ý nào sau đây thể hiện đặc điểm trung tâm công nghiệp?

1. Là một điểm dân cư trong đó có vài xí nghiệp công nghiệp.
2. Có ranh giới rõ ràng, có quy mô từ vài chục đến vài trăm hecta.
3. Khu vực tập trung công nghiệp gắn liền với một đô thị có quy mô từ vừa đến lớn.
4. Không gian rộng lớn, tập trung nhiều xí nghiệp công nghiệp với chức năng khác nhau.

**Câu 20.** Ngành công nghiệp được coi là thước đo trình độ phát triển khoa học - kĩ thuật của mọi quốc gia trên thế giới là

**A.** công nghiệp năng lượng. **B.** điện tử - tin học.

**C.** sản xuất hàng tiêu dùng. **D.** công nghiệp thực phẩm.

**Câu 21.** Nhân tố nào sau đây **không** phải là nhân tố kinh tế - xã hội có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?

**A.** Vị trí địa lí. **B.** Tiến bộ khoa học kĩ thuật.

**C.** Thị trường. **D.** Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật.

**Câu 23.** Ý nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp?

1. Luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.
2. Sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn.
3. Cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.
4. Tạo ra các sản phẩm tiêu dùng có giá trị, góp phần phát triển kinh tế.

**Câu 24.** Ý nào sau đây **không phải** vai trò của ngành công nghiệp điện lực?

**A.** Đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

**B.** Là cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.

**C.** Đáp ứng đời sống văn hóa, văn minh của con người.

**D.** Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị của nhiều nước.

**Câu 25.** Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng nhiều bởi

**A.** việc sử dụng nhiên liệu, chi phí vận chuyển.

**B.** thời gian và chi phí xây dựng tốn kém.

**C.** lao động, nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

**D.** nguồn nhiên liệu và thị trường tiêu thụ.

**Câu 26.** Ý nào sau đây **không** thuộc khu công nghiệp tập trung?

**A.** Có các xí nghiệp phục vụ, bổ trợ.

**B.** Có vị trí thuận lợi gần bến cảng, sân bay.

**C.** Gồm nhiều nhà máy xí nghiệp có quan hệ với nhau.

**D.** Gắn liền với đô thị vừa và lớn.

**Câu 27.** Ý nào sau đây là đặc điểm chính của vùng công nghiệp?

1. Có ranh giới rõ ràng, có vị trí thuận lợi.
2. Sản xuất các sản phẩm để tiêu dùng và xuất khẩu.
3. Có một vài ngành tạo nên hướng chuyên môn hóa.
4. Tập trung ít xí nghiệp, không có mối liên hệ với nhau.

**Câu 28.** Ngành công nghiệp dệt - may có tác động mạnh nhất tới ngành công nghiệp nào sau đây?

**A.** Công nghiệp cơ khí. **B.** Công nghiệp hóa chất.

**C.** Công nghiệp luyện kim. **D.** Công nghiệp năng lượng.

**Câu 29.** Phát biểu nào sau đây đúng với vai trò chủ đạo của ngành công nghiệp?

1. Thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
2. Khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
3. Tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.
4. Cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế.

**Câu 30.** Ngành khai thác than có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nhiên liệu cho

**A.** nhà máy chế biến thực phẩm. **B.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim. **D.** nhà máy thủy điện, nhà máy điện hạt nhân.

**Câu 31.** Một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một nước là

A. tỉ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP.

**B.** tỉ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu GDP.

**C.** tỉ trọng lao động trong ngành công nghiệp.

**D.** tỉ trọng lao động trong ngành nông nghiệp.

**Câu 32.** Ở nước ta, vùng than lớn nhất đang khai thác thuộc tỉnh

**A.** Lạng Sơn. **B.** Hòa Bình. **C.** Cà Mau. **D.** Quảng Ninh.

**Câu 31.** Mục đích chủ yếu của việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung ở các nước đang phát triển là

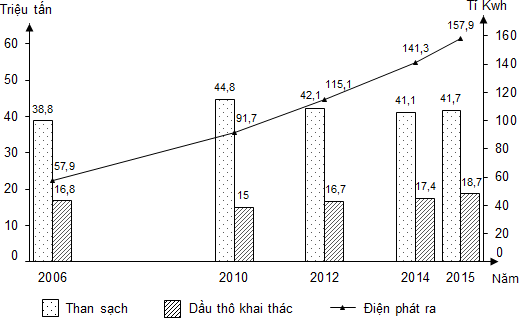
**A.** sản xuất phục vụ xuất khẩu. **B.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất. **D.** tạo sự hợp tác sản xuất giữa các xí nghiệp.

**Câu 32.** Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây?

**A.** Điểm công nghiệp. **B.** Khu công nghiệp.

**C.** Vùng công nghiệp. **D.** Trung tâm công nghiệp.

**Câu 33.** Cho biểu đồ:

*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

1. Sản lượng than sạch, dầu thô và điện của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015.
2. Tốc độ tăng trưởng sản lượng than sạch, dầu thô và điện của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015.
3. Qui mô và cơ cấu sản lượng than sạch, dầu thô và điện của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015.
4. Cơ cấu sản lượng than sạch, dầu thô và điện của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015.

**Câu 34.** Vai trò quan trọng của công nghiệp ở nông thôn và miền núi được xác định là

1. Nâng cao đời sống dân cư. **B.** Cải thiện quản lí sản xuất.

**C.** Xoá đói giảm nghèo. **D.** Công nghiệp hoá nông thôn.

**Câu 35.** Trình độ phát triển công nghiệp hoá của một nước biểu thị ở

1. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kĩ thuật.
2. Trình độ phát triển và sự lớn mạnh về kinh tế.
3. Sức mạnh an ninh, quốc phòng của một quốc gia.
4. Trình độ lao động và khoa học kĩ thuật của một quốc gia.

# BÀI 35. VAI TRÒ. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ

# NGÀNH DỊCH VỤ

**Câu 36.** Dịch vụ **không** phải là ngành?

* 1. Góp phần giải quyết việc làm.
  2. Làm tăng giá trị hàng hóa nhiều lần.
  3. Trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất.
  4. Phục vụ nâng cao chất lượng cuộc sống của con người.

**Câu 37.** Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

**A.** Hoạt động đòan thể. **B.** Hành chính công.

**C.** Hoạt động buôn, bán lẻ. **D.** Thông tin liên lạc.

**Câu 38.** Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

**A.** dịch vụ công. **B.** dịch vụ tiêu dùng.

**C.** dịch vụ kinh doanh. **D.** dịch vụ cá nhân.

**Câu 39.** Các hoạt động bán buôn bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân như y tế, giáo dục, thể dục thể thao**.** thuộc về nhóm ngành

**A.** dịch vụ cá nhân. **B.** dịch vụ kinh doanh.

**C.** dịch vụ tiêu dùng. **D.** dịch vụ công.

**Câu 40.** Những ngành nào sau đây **không** thuộc ngành dịch vụ?

**A.** Ngành thông tin liên lạc. **B.** Ngành bảo hiểm.

**C.** Ngành du lịch. **D.** Ngành xây dựng.

**Câu 41.** Nhân tố ảnh hưởng tới sức mua, nhu cầu của ngành dịch vụ là

**A.** quy mô, cơ cấu dân số. **B.** mức sống và thu nhập thực tế.

**C.** phân bố dân cư và mạng lưới quần cư .**D.** truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

**Câu 42.** Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ là.

A. Sức mua, nhu cầu dịch vụ. **B.** hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

**C.** phân bố mạng lưới ngành dịch vụ. **D.** nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

**Câu 43**. Các trung tâm lớn nhất thế giới về cung cấp các loại dịch vụ là

**A.** New York, London, Tokyo. **B.** New York, London, Paris.

**C.** Oasinton, London, Tokyo. **D.** Singapore, New York, London, Tokyo.

**Câu 44.** Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc hình thành các điểm dịch vụ du lịch là.

**A.** trình độ phát triển kinh tế đất nước. **B.** mức sống và thu nhập thực tế của người dân.

**C.** sự phân bố các điểm du lịch. **D.** sự phân bố các tài nguyên du lịch.

**Câu 45.** Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng thường gắn bó mật thiết với

**A.** trung tâm công nghiệp. **B.** ngành kinh tế mũi nhọn.

**C.** sự phân bố dân cư. **D.** ngành kinh tế trọng điểm.

**Câu 46.** Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán có ảnh hưởng đến

**A.** hiệu quả các ngành dịch vụ. **B.** mức độ tập trung ngành dịch vụ.

**C.** hình thức tổ chức mạng lưới dịch vụ. **D.** trình độ phát triển ngành dịch vụ.

**Câu 47.** Ngành dịch vụ phát triển mạnh có vai trò như thế nào đối với phát triển kinh tế?

**A.** Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển.

**B.** Sử dụng tốt hơn nguồn lao động ngoài nước.

**C.** Phân bố lại dân cư giữa các vùng lãnh thổ.

**D.** Thu hút dân cư từ thành thị về nông thôn.

**Câu 48.** Tài nguyên du lịch và cơ sở hạ tầng ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ?

**A.** Nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ. **B.** Sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch.

**C.** Sức mua, nhu cầu dịch vụ. **D.** Hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

**Câu 49.** Ngành dịch vụ phát triển mạnh có tác dụng

**A.** thu hút dân cư từ thành thị về nông thôn.

**B.** phân bố lại dân cư giữa các vùng lãnh thổ.

**C.** sử dụng tốt hơn nguồn lao động ngoài nước.

**D.** thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất phát triển.

**Câu 50.** Tài nguyên du lịch và cơ sở hạ tầng ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ?

**A.** Sức mua, nhu cầu dịch vụ.

**B.** Nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.

**C.** Sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch.

**D.** Hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.

**Câu 51**. Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng thường gắn bó mật thiết với.

1. các trung tâm công nghiệp. **B.** các ngành kinh tế mũi nhọn.

**C.** Sự phân bố dân cư. **D.** các vùng kinh tế trọng điểm.

**Câu 52.** Lao động trong khu vực dịch vụ của các nước phát triển chiếm tỉ trọng cao do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Năng suất lao động trong nông, công nghiệp cao. **B.** Ngành dịch vụ có trình độ cao.

**C.** Trình độ phát triển kinh tế của đất nước. **D.** Ngành dịch vụ cơ cấu đa dạng.

**Câu 53.** Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ ở các nước đang phát triển còn thấp là do

**A.** cơ cấu ngành đơn giản. **B.** thiếu lao động có kĩ thuật.

**C.** phân bố các không đồng đều. **D.** trình độ phát triển kinh tế thấp.

# BÀI 36 + 37 + 39. ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

**Câu 54.** Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

* 1. sự chuyên chở người và hàng hóa. **B.** phương tiện giao thông và tuyến đường.

**C.** sự tiện nghi và sự an toàn của hành khách. **D.** các loại xe vận chuyển và hàng hóa.

**Câu 55.** Đâu **không** phải là tiêu chí để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

**A.** khối lượng vận chuyển. **B.** khối lượng luân chuyển.

**C.** cự li vận chuyển trung bình. **D.** sự hiện đại của các loại phương tiện.

**Câu 56.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành giao thông vận tải?

1. cự li vận chuyển trung bình tính bằng km.
2. sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hóa.
3. Chất lượng sản được đo bằng tốc độ chuyên chở.
4. khối lượng luân chuyển được đo bằng đơn vị: tấn. km.

**Câu 57.** Ở vùng ôn đới về mùa đông, loại hình giao thông vận tải nào hoạt động kém thuận lợi nhất?

**A.** Đường sắt. **B.** Đường sông.

**C.** Đường hàng không. **D.** Đường ô tô.

**Câu 58.** Loại động vật nào sau đây có thể dùng làm phương tiện dùng để vận chuyển ở vùng hoang mạc?

**A.** Bồ câu. **B.** Tuần lộc. **C.** Lạc đà. **D.** Ngựa.

**Câu 59**. Nhược điểm lớn nhất của ngành đường ôtô là

**A.** chí phí xây dựng cầu đường quá lớn.

**B.** tình trạng tắt nghẽn giao thông vào giờ cao điểm.

**C.** gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường.

**D.** độ an toàn chưa cao thường xuyên xảy ra tai nạn.

**Câu 60.** Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là

**A.** ít gây ra những vấn đề về môi trường. **B.** vận chuyển được khối lượng hàng hóa lớn.

**C.** tốc độ vận chuyển nhanh nhất. **D.** an toàn và tiện nghi.

**Câu 61**. Khu vực nào sau đây tập trung nhiều cảng biển của thế giới?

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Đại Tây Dương.

**C.** Ấn Độ Dương. **D.** Bắc Băng Dương.

**Câu 62**. Ưu điểm của ngành giao thông vận tải đường sắt là

1. vận tốc nhanh, đảm nhận vận chuyển quốc tế.
2. vận chuyển được các hàng nặng, ổn định, giá rẻ.
3. tiện lợi, cơ động, thích nghi cao với các điều kiện địa hình.
4. tốc độ vận chuyển nhanh mà không phượng tiện nào sánh kịp.

**Câu 63.** Quốc gia nào hiện nay có đội tàu buôn lớn nhất thế giới?

**A.** Hoa Kì. **B.** Anh. **C.** Ôx-trây-li-a. **D.** Nhật Bản.

**Câu 64.** Ưu điểm của ngành giao thông vận tải đường ô tô

1. vận chuyển hàng hóa nặng, cồng kềnh.
2. vận chuyển được các hàng nặng, ổn định, giá rẻ.
3. tiện lợi, cơ động, thích nghi cao với các điều kiện địa hình.
4. tốc độ vận chuyển nhanh mà không phượng tiện nào sánh kịp.

**Câu 65**. Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

**A.** khối lượng vận chuyển. **B.** chất lượng của dịch vụ vận tải.

**C.** khối lượng luân chuyển. **D.** sự chuyên chở người, hàng hóa.

**Câu 66**. Sự phân bố mạng lưới đường sắt trên thế giới phản ánh khá rõ sự phân bố của ngành kinh tế nào?

**A.** Nông nghiệp. **B.** Công nghiệp. **C.** Dịch vụ. **D.** Du lịch.

**Câu 67.** Loại hình vận tải có tính cơ động, khả năng thích ứng cao với mọi loại địa hình, đạt hiệu quả kinh tế cao trên các cự li ngắn và trung bình là giao thông đường

**A.** sắt. **B.** ô tô. **C.** sông. **D.** biển.

**Câu 68.** Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải?

**A.** Điều kiện tự nhiên. **B.** Các ngành sản xuất.

**C.** Phân bố dân cư. **D.** Phát triển đô thị.

**Câu 69.** Quốc gia và khu vực nào sau đây tập trung số lượng sân bay lớn nhất thế giới?

**A.** Hoa Kì và Đông Âu. **B.** Hoa Kì và Tây Âu.

**C.** Hoa Kì và Bắc Á. **D.** Liên Bang Nga và Châu Âu.

**Câu 70.** Những khu vực nằm gần các tuyến vận tải lớn, các đầu mối giao thông thường là nơi tập trung

**A.** các vùng nông nghiệp chủ chốt. **B.** các danh lam, di tích lịch sử.

**C.** các khu vực nhiều khoáng sản. **D.** các ngành sản xuất, dân cư.

**Câu 71.** Mạng lưới sông ngòi dày đặt ở Việt Nam có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông tải?

**A.** phát triển giao thông đường thủy. **B.** phát triển giao thông đường sắt.

**C.** phát triển giao thông đường hàng không. **D.** phát triển giao thông đường biển.

**Câu 72.** Nhân tố ảnh hưởng đến loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông vận tảilà

**A.** đặc điểm dân cư. **B.** điều kiện kinh tế.

**C.** điều kiện tự nhiên. **D.** nguồn vốn đầu tư.

**Câu 73.** Ngành vận tải có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất thế giới là

**A.** đường ô tô. **B.** đường sắt. **C.** đường biển. **D.** đường ống.

**Câu 74.** Phần lớn các cảng biển đều nằm ở hai bờ đối diện Đại Tây Dương vì

1. có bờ biển khúc khuỷu dễ dàng xây dựng các cảng biển.
2. nối liền hai trung tâm kinh tế lớn Tây Âu và Nhật Bản.
3. nối liền hai trung tâm kinh tế lớn Bắc Mỹ và Tây Âu.
4. nối liền hai trung tâm kinh tế lớn Hoa Kì và Nhật Bản.

**Câu 75.** Ngành vận tải nào sau đây gây ô nhiễm khí quyển ở tầng cao?

**A.** Đường ô tô. **C.** Đường biển. **B.** Đường hàng không. **D.** Đường sắt.

**Câu 76.** Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN CỦA MỘT SỐ PHƯƠNG TIÊN VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA, NĂM 2003.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phương tiện vận tải** | **Khối lượng vận chuyển**  **(nghìn tấn)** | **Khối lượng luân chuyển**  **(triệu tấn. km)** |
| Đường sắt | 8. 385, 0 | 2. 725, 4 |

*(Nguồn, số liệu SGK địa lí 10)*

Cự li vận chuyển trung bình về hàng hóa của đường sắt là

**A.** 307 km. **B.** 309 km. **C.** 325 km. **D.** 327 km.

# BÀI 40. ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI

**Câu 77.** Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng đến sức mua và nhu cầu dịch vụ?

* 1. Tài nguyên thiên nhiên. **B.** Di sản văn hóa, lịch sử.

**C.** Phân bố điểm dân cư. **D.** Mức sống và nhu cầu thực tế.

**Câu 78.** Theo quy luật cung - cầu, khi cung lớn hơn cầu thì giá cả

**A.** tăng. **B.** giảm. **C.** ổn định. **D.** biến động.

**Câu 79.** Thị trường hoạt động theo quy luật

**A.** cung và cầu. **B.** mua và bán.

**C.** sản xuất và tiêu dùng. **D.** xuất và nhập.

**Câu 80.** Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động của ngành ngoại thương?

**A.** Gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới.

**B.** Trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong một quốc gia.

**C.** Liên kết thị trường các vùng trong một nước.

**D.** Hợp tác sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

**Câu 81.** Làm nhiệm vụ cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng là

**A.** thị trường. **B.** hàng hóa. **C.** thương mại. **D.** tiền tệ.

**Câu 82.** Trong thương mại, dịch vụ hoạt động nào sau đây đóng vai trì quan trọng?

**A.** Tiếp thị (ma-ket-tinh) và phân tích thị trường.

**B.** Quảng cáo trên hệ thống các đài truyền hình.

**C.** Mở rộng quy mô hoạt động của các doanh nghiệp.

**D.** Mở rộng thị trường xuất nhập khẩu.

**Câu 83.** Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NƯỚC** | **TỔNG SỐ** | **XUẤT KHẨU** | **NHẬP KHẨU** |
| 1 | Trung Quốc | 4 501 | 2 252 | 2 249 |
| 2 | Hoa Kì | 3 990 | 1 610 | 2 380 |
| 3 | Nhật Bản | 1 522, 4 | 710, 5 | 811, 9 |
| 4 | Đức | 2 866 | 1 547 | 1 319 |
| 5 | Pháp | 1 212, 3 | 578, 3 | 634 |

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết trong năm 2014 các nước nào xuất siêu?

1. Trung Quốc, Đức. **B.** Trung Quốc, Hoa Kì.

**C.** Đức, Pháp. **D.** Đức, Nhật Bản

**Câu 84.** Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ DÂN SỐ CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN NĂM 2014

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quốc gia** | **Giá trị xuất khẩu (tỉ USD)** | **Dân số (triệu người)** | **Giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người**  **(tỉ USD)** |
| 1 | Hoa Kì | 1 610 | 323, 9 | 4 970, 6 |
| 2 | Trung Quốc  (kể cả đặc khu Hồng Công) | 2 252 | 1 373, 5 | 1 639, 6 |
| 3 | Nhật Bản | 710, 5 | 126, 7 | 5 607, 7 |

*(số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)*

Theo số liệu ở bảng trên, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về giá trị xuất khẩu, dân số và giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của Hoa Kì, Trung Quốc và nhật Bản năm 2014.

1. Nhật Bản có giá trị xuất khẩu thấp nhất, nhưng giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người là cao nhất.
2. Hoa Kì có giá trị xuất khẩu đứng thứ hai, nhưng giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người là cao nhất.
3. Trung Quốc có giá trị xuất khẩu cao nhất, nhưng giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người là thấp nhất.
4. Giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người cao nhất là Nhật Bản, tiếp theo là Hoa Kì và thấp nhất là Trung Quốc.

**Câu 85.** Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ DÂN SỐ CỦA HOA KÌ, TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN NĂM 2014

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quốc gia** | **Giá trị xuất khẩu**  **(tỉ USD)** | **Dân số**  **(triệu người)** |
| 1 | Hoa Kì | 1 610 | 323, 9 |
| 2 | Trung Quốc  (kể cả đặc khu Hồng Công) | 2 252 | 1 373, 5 |
| 3 | Nhật Bản | 710, 5 | 126, 7 |

*(số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)*

Biểu đồ thể hiện rõ nhất giá trị xuất khẩu và dân số vủa Hoa Kì, Trung Quốc và Nhật Bản năm 2014 là

**A.** Biểu đồ cột. **B.** Biểu đồ đường.

**C.** Biểu đồ miền. **D.** Biểu đồ kết hợp.

**Câu 86.** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2014

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NƯỚC** | **TỔNG SỐ** | **XUẤT KHẨU** | **NHẬP KHẨU** |
| 1 | Trung Quốc | 4 501 | 2 252 | 2 249 |
| 2 | Hoa Kì | 3 990 | 1 610 | 2 380 |
| 3 | Nhật Bản | 1 522, 4 | 710, 5 | 811, 9 |
| 4 | Đức | 2 866 | 1 547 | 1 319 |
| 5 | Pháp | 1 212, 3 | 578, 3 | 634 |

(số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)

Chọn dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu của các nước trong bảng số liệu trên.

**A.** Biểu đồ cột. **B.** Biểu đồ đường. **C.** Biểu đồ miền. **D.** Biểu đồ kết hợp.

**Câu 87.** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ DÂN SỐ CỦA

HOA KÌ, TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN NĂM 2014

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quốc gia** | **Giá trị xuất khẩu**  **(tỉ USD)** | **Dân số**  **(triệu người)** |
| 1 | Hoa Kì | 1 610 | 323, 9 |
| 2 | Trung Quốc  (kể cả đặc khu Hồng Công) | 2 252 | 1 373, 5 |
| 3 | Nhật Bản | 710, 5 | 126, 7 |

*(số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)*

Dựa vào kết quả xử lí từ bảng trên, giá trị xuất khẩu bình quân theo đầu người của Hoa Kì, Trung Quốc và Nhật Bản năm 2014 lần lượt là

**A.** 4 970, 6; 1 639, 6; 5 607, 7. **B.** 5 970, 6; 1 639, 6; 5 607, 7.

**C.** 4 970, 6; 2 639, 6; 5 607, 7. **D.** 5 970, 6; 1 639, 6; 6 607, 7.

**Câu 88.** Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2014

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NƯỚC** | **TỔNG SỐ** | **XUẤT KHẨU** | **NHẬP KHẨU** |
| 1 | Trung Quốc | 4 501 | 2 252 | 2 249 |
| 2 | Hoa Kì | 3 990 | 1 610 | 2 380 |
| 3 | Nhật Bản | 1 522, 4 | 710, 5 | 811, 9 |
| 4 | Đức | 2 866 | 1 547 | 1 319 |
| 5 | Pháp | 1 212, 3 | 578, 3 | 634 |

*(số liệu chính thức được lấy từ nguồn CIA the world factbook)*

Dựa vào kết quả xử lí số liệu từ bảng trên, cán cân xuất nhập khẩu của các nước Trung Quốc, Hoa Kì và Nhật Bản lần lượt là

**A.** 3; -770; -101, 4. **B.** 4; -770; -101, 4.

**C.** -3; 770; 101, 4. **D.** -4; 770; 101, 4.

**Câu 89.** Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA PHI-LIP-PIN GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

*(Đơn vị: Tỷ đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2012** | **2014** | **2015** |
| Xuất khẩu | 69, 5 | 77, 1 | 82, 2 | 82, 4 |
| Nhập khẩu | 73, 1 | 85, 2 | 92, 3 | 101, 9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Phi-lip- pin, giai đoạn 2010 - 2015?

**A.** Từ năm 2010 đến năm 2015 đều xuất siêu.

**B.** Giá trị nhập siêu năm 2015 nhỏ hơn năm 2014.

**C.** Từ năm 2010 đến năm 2015 đều nhập siêu.

**D.** Giá trị nhập siêu năm 2010 lớn hơn năm 2012.

**Câu 90**. Cho bảng số liệu:

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2016 *(Đơn vị: Tỷ đô la Mĩ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Cam-pu-chia** | **Bru-nây** | **Lào** | **Mi-an-ma** |
| Xuất khẩu | 12, 3 | 5, 7 | 5, 5 | 11, 0 |
| Nhập khẩu | 13, 1 | 4, 3 | 6, 7 | 17, 7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây **không** đúng về tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của một số quốc gia năm 2016?

**A.** Bru-nây thấp hơn Lào. **B.** Lào thấp hơn Mi-an-ma.

**C.** Mi-an-ma cao hơn Cam-pu-chia. **D.** Cam-pu-chia thấp hơn Lào.

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tình hình xuất - nhập khẩu của Trung Quốc, giai đoạn từ năm 2010 - 2015?

**A.** Tỉ trọng nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu. **B.** Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.

**C.** Nhập khẩu luôn lớn hơn xuất khẩu. **D.** Tỉ trọng nhập khẩu giảm so với xuất khẩu.

**B. PHẦN TỰ LUẬN:**

- Kĩ năng: biểu đồ cột, đường, xử lí các số liệu liên quan từ bài 31 đến bài 40

- Kiến thức trọng tâm các bài 35,36, 40

-----------------Hết-------------------